

PHỤ LỤC 6.2

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc thị xã Ninh Hoà)**

Khung giá đất ở (ĐB)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	2.400.000	1.200.000	720.000
2	1.200.000	600.000	360.000
3	600.000	300.000	180.000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	DỘC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A					
1	Từ cổng trước nhà ông Kế đến đường Trần Quý Cáp (ngã ba trong)	2	0,80	1.344.000	672.000	403.200
2	Từ đường tỉnh lộ 1A đến giáp đường vào nghĩa trang	2	0,70	1.176.000	588.000	352.800
3	Từ phía Bắc đường vào Nghĩa Trang đến phía Nam cầu Lạc An	3	0,80	672.000	336.000	201.600
4	Từ phía Bắc cầu Lạc An đến hết trụ sở UBND xã Ninh An	2	0,90	1.512.000	756.000	453.600
5	Phần còn lại	3	0,80	672.000	336.000	201.600
II	DỘC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 26					
1	Từ chẵn xe lửa đến phía Đông cầu Bến Gành	2	0,90	1.512.000	756.000	453.600
2	Từ phía Tây cầu Bến Gành đến giáp ranh xã Ninh Xuân	3	1,60	1.344.000	672.000	403.200
3	Từ giáp ranh xã Ninh Phụng đến km 12 (Đoạn qua xã Ninh Xuân)	3	0,70	588.000	294.000	176.400
4	Từ km 12 đến ngã ba Tỉnh lộ 6 (đường đi Ninh Trang)	Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn				
5	Từ ngã ba Tỉnh lộ 6 đến phía Đông cầu Dục Mỹ	3	0,70	588.000	294.000	176.400
6	Từ phía Tây cầu Dục Mỹ đến Cầu Hăm Bốn (Cầu 24):					
-	Đoạn 1: Từ Tây cầu Dục Mỹ đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Đường và Trường Trung đoàn 803	3	1,00	840.000	420.000	252.000
-	Đoạn 2: Từ sau nhà ông Nguyễn Xuân Đường và trường Trung đoàn 803 đến hết địa bàn xã Ninh Sim	3	0,70	588.000	294.000	176.400
7	Phần còn lại của Quốc lộ 26 đoạn qua xã Ninh Tây (MN)	3 (MN)	0,90	351.000	175.500	105.300
III	TỈNH LỘ I					
1	Từ Quốc lộ 1A đến cầu Lớn	3	0,50	420.000	210.000	126.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Từ cầu Lớn đến giáp ranh phường Ninh Diêm	3	1,00	840.000	420.000	252.000
IV	TỈNH LỘ IB					
1	Từ giáp Nhà máy Hyundai đến hết ngã ba Ninh Tịnh	3	0,50	420.000	210.000	126.000
V	QUỐC LỘ 26B (đoạn qua các xã)	3	0,55	462.000	231.000	138.600
VI	TỈNH LỘ 5					
1	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Lộc	3	0,50	420.000	210.000	126.000
2	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Hưng, Ninh Xuân, Ninh Sim	3	0,40	336.000	168.000	100.800
3	Đoạn qua địa bàn xã miền núi Ninh Tân, Ninh Tây (MN)	3 (MN)	0,70	273.000	136.500	81.900
VII	TỈNH LỘ 6					
1	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Xuân	3	0,50	420.000	210.000	126.000
2	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Thượng (MN)	3 (MN)	0,70	273.000	136.500	81.900
VIII	TỈNH LỘ 7					
1	Đoạn qua địa bàn xã Ninh An	3	0,50	420.000	210.000	126.000
2	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Sơn (MN)	3 (MN)	0,60	234.000	117.000	70.200
IX	TỈNH LỘ 8					
1	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Xuân	3	0,50	420.000	210.000	126.000
2	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Tân (MN)	3 (MN)	0,60	234.000	117.000	70.200
X	Đường giao thông đến Nhà máy đóng tàu STX (đoạn qua xã Ninh An và Ninh Thọ)					
1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường nội đồng (gần nhà ông Hà)	3	0,60	504.000	252.000	151.200
2	từ giáp đường nội đồng (gần nhà ông Hà) đến giáp ranh phường Ninh Hải	3	0,50	420.000	210.000	126.000
XI	Khu quy hoạch dân cư xã Ninh Bình (dự án tái định cư Tuyến tránh quốc lộ 26)					
1	Các lô giáp đường quốc lộ 26 (lộ giới rộng 26m)	2	0,90	1.512.000	756.000	453.600
2	Các lô giáp đường quy hoạch rộng 8m	3	0,90	756.000	378.000	226.800
3	Các lô giáp đường quy hoạch rộng 7m	3	0,70	588.000	294.000	176.400
XII	Tuyến tránh quốc lộ 26					
1	Từ tiếp theo đến giáp ranh xã Ninh Bình (đoạn qua địa bàn xã Ninh Quang)	2	0,50	840.000	420.000	252.000
2	Từ tiếp theo đến cầu Bảng thôn Phước Lý (đoạn qua địa bàn xã Ninh Bình)	2	0,60	1.008.000	504.000	302.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Từ tiếp theo đến giáp quốc lộ 26 (đoạn qua địa bàn xã Ninh Bình)	2	0,70	1.176.000	588.000	352.800

Giá đất ở tại nông thôn ven trục giao thông chính của khu vực miền núi (MN) bằng 0,5 giá đất khu vực đồng bằng (ĐB)

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2020 và ổn định 05 năm 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được xác định theo vị trí, loại đường hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2020 và ổn định 05 năm 2020-2024